

HƯỚNG DẪN NỘI DUNG ÔN TẬP KIỂM TRA GIỮA KÌ I NĂM HỌC 2024-2025

MÔN LS-ĐL 6

PHẦN LỊCH SỬ

BÀI 3: NGUỒN GỐC LOÀI NGƯỜI (2 tiết)

I. Quá trình tiến hóa từ vượn thành người

- Có nhiều nguồn gốc khác nhau về nguồn gốc loài người.
- Cách đây khoảng từ 6 triệu đến 5 triệu năm, có một loài vượn khá giống người đã xuất hiện, được gọi là Vượn người.
- Trải qua quá trình tiến hoá, khoảng 4 triệu năm trước, một nhánh Vượn người đã tiến hóa thành người tối cổ.
- Người tối cổ trải qua quá trình tiến hóa, vào khoảng 150.000 năm trước, người tinh khôn xuất hiện, đánh dấu quá trình chuyển biến từ vượn người thành người đã hoàn thành.

II. Dấu tích của người tối cổ ở Đông Nam Á

- Những địa điểm tìm thấy dấu tích của người tối cổ ở Đông Nam Á: đảo Java (Indonesia), Pôn-đa-ung (Myanmar), Ni-a (Malaysia), Việt Nam,... Đặc biệt ở hang Thẩm Khuyên, Thẩm Hai (Lạng Sơn) còn phát hiện rằng người tối cổ cách đây khoảng 400.000 năm.
- Phạm vi phân bố dấu tích người tối cổ ở Việt Nam: xuất hiện ở cả miền núi và đồng bằng trên lãnh thổ của Việt Nam ngày nay.

BÀI 4: XÃ HỘI NGUYÊN THỦY (2 tiết)

I. Các giai đoạn tiến triển của xã hội nguyên thủy

- Xã hội nguyên thủy đã trải qua 2 giai đoạn phát triển:
 - + Bầy người nguyên thủy.
 - + Công xã thị tộc.

HS vẽ sơ đồ 4.1 trang 21 SGK.

- Đặc điểm: con người ăn chung, ở chung và giúp đỡ lẫn nhau.

II. Đời sống vật chất của người nguyên thủy

1. Lao động và công cụ lao động

- Công cụ lao động chủ yếu bằng đá, ghè đẽo thô sơ (rìu tay, mảnh tước).
 - Dần dần họ biết dùng bàn mài để mài lưỡi rìu, biết sử dụng cung tên trong săn bắt động vật.
 - Họ biết tạo ra lửa để sưởi ấm, nướng chín thức ăn và xua đuổi thú dữ.
- => Nhờ lao động và cải tiến công cụ lao động, đôi bàn tay của người nguyên thủy dần trở nên khéo léo hơn, cơ thể cũng dần biến đổi để thích ứng với các tư thế lao động. Nhờ có lao động, con người đã từng bước tự cải biến và hoàn thiện mình.

2. Từ hái lượm, săn bắt đến trồng trọt, chăn nuôi

- Người nguyên thủy sống lệ thuộc vào tự nhiên. Họ di chuyển đến những khu rừng để tìm kiếm thức ăn. Phụ nữ và trẻ em hái lượm các loại quả. Đàn ông săn bắt thú rừng.
- Cùng với sự cải tiến công cụ lao động, người nguyên thủy biết trồng trọt, chăn nuôi và dần chuyển sang định cư, địa bàn cư trú được mở rộng.

- Những dấu tích của người nguyên thủy Việt Nam được tìm thấy ở nhiều vùng khác nhau như Bàu Tró (Quảng Bình), Cái Bèo, Hạ Long (Quảng Ninh), Quỳnh Văn (Nghệ An).

III. Đời sống tinh thần của người nguyên thủy

- Đời sống tinh thần của người nguyên thủy phong phú, tiến bộ, thể hiện ở điểm:
 - + Đã có tục chôn cất người chết. Nhiều mộ táng có chôn theo cả công cụ lao động.
 - + Đã biết sử dụng đồ trang sức, biết dùng màu, vẽ lên người để hoá trang hay làm đẹp.
 - + Đặc biệt, họ đã biết quan sát cuộc sống xung quanh và thể hiện ra bằng hình ảnh.

BÀI 5: SỰ CHUYỂN BIẾN TỪ XÃ HỘI NGUYÊN THỦY SANG XÃ HỘI CÓ GIAI CẤP (2 tiết)

I. Sự xuất hiện của công cụ lao động bằng kim loại

- Kim loại được con người tình cờ phát hiện ra khi khai thác đá vào khoảng thiên niên kỉ IV TCN. Đầu thiên niên kỉ II TCN họ đã luyện được đồng thau và sắt
- Kim loại được sử dụng vào những mục đích trong đời sống của con người cuối thời nguyên thủy:
 - + Khai phá đất hoang, tăng diện tích trồng trọt, xẻ gỗ đóng thuyền, xẻ đá làm nhà và khai thác mỏ.
 - + Một số công việc mới xuất hiện như nghề luyện kim, chế tạo công cụ lao động, chế tạo vũ khí.

II. Sự chuyển biến trong xã hội nguyên thủy

- Nhờ có công cụ lao động, con người đã tạo ra được một lượng sản phẩm dư thừa. Số sản phẩm dư thừa đó thuộc về một số người.
- Mối quan hệ giữa người với người trong xã hội có phân hoá giàu, nghèo: quan hệ bình đẳng được thay thế bằng quan hệ bất bình đẳng, xuất hiện giai cấp thống trị (người giàu), giai cấp bị trị (người nghèo).

III. Việt Nam cuối thời kì nguyên thủy

- Thể hiện qua ba nền văn hoá: Phùng Nguyên, Đông Đậu, Gò Mun: Chứng tỏ người nguyên thủy đã mở rộng địa bàn cư trú chuyển dần xuống vùng đồng bằng.
- Cư dân đã phát minh ra thuật luyện kim, chế tạo công cụ, vũ khí bằng đồng
- Định cư ven các con sông lớn, họ làm nông nghiệp trồng lúa nước, chăn nuôi, nung gốm, đúc công cụ và vật dụng bằng đồng... Những xóm làng đã dần xuất hiện.

CHƯƠNG 3: XÃ HỘI CỔ ĐẠI

BÀI 6: AI CẬP CỔ ĐẠI (2 tiết)

I. Điều kiện tự nhiên

- Ai Cập cổ đại nằm ở phía đông bắc Châu Phi, là vùng đất dài nằm dọc hai bên bờ sông Nin. Phía bắc là vùng Hạ Ai Cập, nơi sông Nin đổ ra Địa Trung Hải. Phía nam là vùng Thượng Ai Cập với nhiều núi và đồi cát. Phía đông và tây giáp sa mạc
- Sông Nin mang đến nguồn nước thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp và còn là tuyến đường giao thông chủ yếu giữa các vùng của Ai Cập cổ đại.

II. Quá trình thành lập nhà nước Ai Cập cổ đại

- Cư dân Ai Cập cổ đại cư trú ở vùng lưu vực sông Nin.
- Họ sống theo từng công xã, gọi là Nôm. Từ thiên niên kỉ IV TCN, các Nôm miền Bắc hợp thành Hạ Ai Cập, các Nôm miền Nam hợp thành Thượng Ai Cập.

- Khoảng năm 3000 TCN, vua Namer, đã thống nhất Thượng và Hạ Ai Cập. Nhà nước Ai Cập ra đời.
- Đứng đầu nhà nước Ai Cập cổ đại là các Pharaoh, có quyền lực tối cao.

III. Những thành tựu văn hóa chủ yếu

- Chữ viết: khắc chữ tượng hình trên phiến đá, giấy làm từ cây papyrus.
- Toán học: giỏi về hình học, biết cách đo đạc diện tích
- Kiến trúc và điêu khắc: Kim tự tháp
- Y học, kĩ thuật ướp xác: ướp xác, giỏi về giải phẫu, biết rõ các bộ phận cơ thể người

PHẦN ĐỊA LÍ

BÀI 1: HỆ THỐNG KINH, Vĩ TUYẾN VÀ TỌA ĐỘ ĐỊA LÍ

I. HỆ THỐNG KINH, Vĩ TUYẾN

- Kinh tuyến là các đường nối cực Bắc với cực Nam trên bề mặt quả Địa Cầu.
- Kinh tuyến gốc là kinh tuyến đi qua đài thiên văn Grin-uych (Greenwich) ở ngoại ô thủ đô Luân đôn của nước Anh, đánh số 0° .
- Vĩ tuyến là các vòng tròn bao quanh quả Địa Cầu, song song với đường xích đạo
- Vĩ tuyến gốc là xích đạo, được đánh số 0° .

II. TỌA ĐỘ ĐỊA LÍ

- Tọa độ địa lí của 1 điểm là kinh độ và vĩ độ của điểm đó.
- Kinh độ của 1 điểm là khoảng cách tính bằng độ từ điểm đó đến kinh tuyến gốc.
- Vĩ độ của 1 điểm là khoảng cách tính bằng độ từ điểm đó đến đường Xích đạo
- Cách viết tọa độ địa lí của 1 điểm, vĩ độ viết trước, kinh độ viết sau. VD: A (Vĩ độ, kinh độ)

Hoặc A $\left\{ \begin{array}{l} \text{Vĩ độ} \\ \text{Kinh độ} \end{array} \right.$

III. LƯỚI KINH, Vĩ TUYẾN CỦA BẢN ĐỒ THẾ GIỚI

- Phép chiếu hình trụ
 - Phép chiếu hình nón
 - Phép chiếu phương vị ngang
- => Tùy thuộc vào mục đích sử dụng, quy mô, vị trí và hình dạng lãnh thổ để lựa chọn bản đồ có phép chiếu phù hợp.

BÀI 5: VỊ TRÍ TRÁI ĐẤT TRONG HỆ MẶT TRỜI. HÌNH DẠNG, KÍCH THƯỚC CỦA TRÁI ĐẤT

I. VỊ TRÍ TRÁI ĐẤT TRONG HỆ MẶT TRỜI

- Chuyển động xung quanh hệ Mặt Trời là tám hành tinh.
- Các hành tinh vừa chuyển động xung quanh Mặt Trời, vừa tự quay quanh mình.
- Trái Đất nằm ở vị trí thứ 3 theo thứ tự xa dần Mặt Trời => Nhận được lượng nhiệt và ánh sáng phù hợp để sự sống có thể tồn tại và phát triển.

II. HÌNH DẠNG VÀ KÍCH THƯỚC TRÁI ĐẤT

- Trái Đất có dạng hình cầu.
- Kích thước: Bán kính xích đạo 6378 km, diện tích bề mặt hơn 510 triệu km^2 .

BÀI 6: CHUYỂN ĐỘNG TỰ QUAY QUANH TRỤC CỦA TRÁI ĐẤT VÀ HỆ QUẢ

I. CHUYỂN ĐỘNG TỰ QUAY QUANH TRỤC

- Trái Đất tự quay quanh trục tưởng tượng nối liền hai cực và nghiêng một góc $66^{\circ}33'$ trên mặt phẳng quỹ đạo.
- Trái Đất tự quay quanh trục theo hướng từ Tây sang Đông.
- Thời gian Trái Đất tự quay 1 vòng quanh trục là 24 giờ (1 ngày đêm)

II. HỆ QUẢ CHUYỂN ĐỘNG TỰ QUAY QUANH TRỤC CỦA TRÁI

1. Sự luân phiên ngày đêm

- Do Trái Đất có dạng hình cầu nên Mặt Trời chỉ chiếu sáng được một nửa: Nửa được chiếu sáng là ban ngày nửa nằm trong bóng tối là ban đêm.
- Nhờ có sự vận động tự quay của Trái Đất từ tây sang đông mà khắp mọi nơi Trái Đất đều lần lượt có ngày, đêm.

2. Giờ trên Trái Đất

- Người ta chia bề mặt Trái Đất ra 24 khu vực giờ
- Mỗi khu vực có một giờ riêng gọi đó là giờ khu vực (múi giờ). Giờ gốc (GMT + 0), Việt Nam: GMT + 7

3. Sự lệch hướng chuyển động của các vật thể di chuyển trên bề mặt Trái Đất

- + Nửa cầu Bắc: Vật chuyển động sẽ lệch về bên phải.
- + Nửa cầu Nam: Vật chuyển động sẽ lệch về bên trái.

NỘI DUNG ÔN TẬP KHỐI 7

Bài 1: QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN Ở TÂY ÂU

1. Quá trình hình thành xã hội phong kiến ở Tây Âu

- Đầu thế kỉ thứ IV, đế chế La Mã cổ đại suy yếu=> Các bộ tộc Giéc-man (German) xâm chiếm La Mã.
- Năm 476, đế chế La Mã sụp đổ => Các vương quốc phong kiến lần lượt ra đời ở Tây Âu.
- Đến thế kỉ IX, về cơ bản xã hội phong kiến Tây Âu đã hình thành với sự ra đời của hai giai cấp mới đó là lãnh chúa phong kiến và nông nô.

2. Lãnh địa phong kiến và quan hệ xã hội của chế độ phong kiến ở Tây Âu

a. Lãnh địa phong kiến

- Lãnh địa phong kiến được hình thành giữa thế kỉ IX, là những vùng đất đai rộng lớn bị các quý tộc biến thành những vùng đất riêng của họ, được cha truyền con nối.
- Là đơn vị hành chính – kinh tế biệt lập, khép kín:
 - + Lãnh chúa xây dựng lâu đài kiên cố, dinh thự, nhà thờ... với hào sâu và tường bao quanh. Xung quanh là đất đai canh tác, đồng cỏ, ao hồ, rừng và khu nhà ở của nông nô.
 - + Lãnh chúa có toàn quyền cai quản như một ông vua nhỏ.
 - + Kinh tế: nông nghiệp mang tính tự cung tự cấp.

b. Quan hệ xã hội

- Lãnh chúa: là người sở hữu nhiều ruộng đất. Họ không phải lao động mà vẫn sống một cuộc sống sung sướng, xa hoa.
- Nông nô: là người thuê ruộng đất của lãnh chúa để cấy cây, trồng trọt và nộp tô thuế rất nặng cho lãnh chúa.

=> Quan hệ chính trong xã hội phong kiến Tây Âu chủ yếu là giữa lãnh chúa và nông nô.

3. Sự xuất hiện của các thành thị trung đại

- Nguyên nhân: vào cuối thế kỉ XI, do nhu cầu phát triển của sản xuất thủ công nghiệp và buôn bán một số thợ thủ công thoát ra khỏi lãnh địa bằng cách bỏ trốn. Họ đến những nơi có đông người qua lại để bán hàng và lập xưởng sản xuất. Các thị trấn nhỏ bắt đầu xuất hiện, dần dần trở thành những thành phố lớn gọi là thành thị trung đại.

- Ý nghĩa:

- + Thành thị góp phần phá vỡ nền kinh tế tự nhiên của lãnh địa, tạo điều kiện cho kinh tế hàng hóa phát triển.
- + Thành thị mang lại không khí tự do và nhu cầu mở mang tri thức cho mọi người (Các trường đại học lớn ở Tây Âu hình thành).
- + Nhiều thành thị là trung tâm kinh tế, văn hóa của Tây Âu như London (Anh), Paris (Pháp)...

4. Sự ra đời của Thiên Chúa giáo

- Thiên Chúa giáo ra đời từ thế kỉ I ở Palestin. Ban đầu là tôn giáo của những người nghèo khổ, bị áp bức.

- Đến thế kỉ IV, Thiên chúa giáo được hoàng đế La Mã công nhận.

- Đứng đầu giáo hội Thiên Chúa giáo là Giáo hoàng, người có quyền lực chính trị ảnh hưởng đến sự cai trị của các vị vua.

→ Thiên Chúa giáo trở thành thế lực rất lớn về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội ở Tây Âu.

Bài 3: SỰ HÌNH THÀNH QUAN HỆ SẢN XUẤT TƯ BẢN CHỦ NGHĨA Ở TÂY ÂU TRUNG ĐẠI (1 tiết)

1. Những biến đổi trong xã hội Tây Âu

- Sau các cuộc phát kiến địa lí, sản xuất hàng hóa và thương mại ở Tây Âu phát triển mạnh:
 - + Cảng biển sầm uất.
 - + Nhiều xưởng sản xuất, công ty thương mại, trang trại lớn ra đời
- Xã hội Tây Âu phân hóa sâu sắc:
 - + Thương nhân, chủ xưởng, ...trở nên giàu có, chi phối xã hội.
 - + Nông dân, thợ thủ công, ... nghèo đói, bị bóc lột cùng hóa.

2. Sự nảy sinh quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ở Tây Âu

- Từ thế kỉ XVI, các công trường thủ công ra đời.

- Xã hội hình thành các tầng lớp và giai cấp mới: tư sản và vô sản.

→ Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa được hình thành trong lòng xã hội phong kiến Tây Âu.

BÀI 7: CÁC THÀNH TỰU VĂN HÓA CHỦ YẾU CỦA TRUNG QUỐC TỪ THẾ KỈ VII ĐẾN GIỮA THẾ KỈ XIX

1. Nho giáo

- Nho giáo trở thành hệ tư tưởng và đạo đức của giai cấp phong kiến Trung Quốc.

- Nho giáo trở thành nội dung học tập, thi cử.

2. Văn học, sử học

a) Văn học: đạt được nhiều thành tựu ở các thể loại (Thơ, từ, phú, kịch, tiểu thuyết).

- Thơ Đường: Lý Bạch, Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị.

- Tiểu thuyết với các tác phẩm nổi tiếng:

+ “Thủy hử” của Thi Nại Am.

+ “Tam Quốc diễn nghĩa” của La Quán Trung.

+ “Tây du ký” của Ngô Thừa Ân.

+ “Hong lâu mộng” của Tào Tuyết Cần.

b) Sử học:

- Sử kí của Tư Mã Thiên

- Nhiều tác phẩm nổi tiếng: Hán thư, Đường thư...

3. Kiến trúc, điêu khắc, hội họa

- Kiến trúc:

+ Tử Cấm Thành

+ Thập Tam lăng.

+ Chùa Thiên Ninh

- Điêu khắc: tượng Phật nghìn mắt nghìn tay, tượng Phật trên núi Lạc Sơn.

- Hội họa: tranh thủy mặc, họa pháp, thư pháp.

Bài 1. THIÊN NHIÊN CHÂU ÂU (3 tiết)

1. Vị trí, hình dạng, kích thước

+ Vị trí địa lí: Châu Âu nằm ở phía tây lục địa Á - Âu, nằm hoàn toàn trên bán cầu Bắc, trải dài từ khoảng 36°B và 71°B.

+ Hình dạng: Châu Âu có đường bờ biển dài 43 000 km, bị cắt xẻ mạnh tạo thành nhiều bán đảo, vịnh ăn sâu vào đất liền.

+ Kích thước: Châu Âu có diện tích nhỏ khoảng 10,5 triệu km², chỉ lớn hơn châu Đại Dương.

2. Đặc điểm tự nhiên của châu Âu

a. Địa hình

- Khá đơn giản, chia thành 2 khu vực địa hình chính: đồng bằng và miền núi.

- Khu vực đồng bằng: chiếm phần lớn diện tích, phân bố chủ yếu ở phía Đông và trung tâm.

- Khu vực miền núi bao gồm:

+ Địa hình núi già: phân bố ở phía Bắc và trung tâm, theo hướng Bắc-Nam.

+ Địa hình núi trẻ: chiếm 1,5% diện tích lãnh thổ, phân bố chủ yếu ở phía Nam.

b. Khí hậu

Có sự phân hóa từ bắc xuống nam, từ tây sang đông tạo nên các đới và kiểu khí hậu khác nhau gồm:

- Đới khí hậu cực và cận cực (phía bắc châu lục và các đảo vùng cực).

- Đới khí hậu ôn đới (chiếm diện tích lớn nhất), gồm 2 kiểu: khí hậu ôn đới hải dương (các đảo và vùng ven biển phía Tây), khí hậu ôn đới lục địa (vùng trung tâm và phía đông).

- Đới khí hậu cận nhiệt (phía nam): kiểu khí hậu cận nhiệt địa trung hải.

- Vùng núi: khí hậu thay đổi theo độ cao.

c. Sông ngòi

- Mạng lưới dày đặc, đầy nước quanh năm, không có lũ lớn.
- Các sông dài và quan trọng nhất Châu Âu là: Von-ga, Đa-nuýp, Rai-nơ.

d. Đới thiên nhiên

- Đới lạnh:

+ Có khí hậu cực và cận cực; chiếm một phần nhỏ diện tích lãnh thổ, bao gồm các đảo, quần đảo ở Bắc Băng Dương và một dải hẹp ở phía Bắc châu lục.

+ Quanh năm tuyết bao phủ, sinh vật nghèo nàn, động vật có một số loài chịu được lạnh.

- *Đới ôn hòa:* chiếm phần lớn lãnh thổ châu Âu, thiên nhiên phân hóa đa dạng (thay đổi theo sự thay đổi của nhiệt độ và lượng mưa).

Bài 2. ĐẶC ĐIỂM DÂN CƯ, XÃ HỘI CHÂU ÂU (2 tiết)

1. Đặc điểm dân cư châu Âu

a. Quy mô và gia tăng dân số

- Số dân châu Âu năm 2020 là 747,6 triệu người (Chiếm 10% dân số thế giới), đứng thứ tư thế giới về quy mô dân số.
- Tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên thấp.

b. Cơ cấu dân cư

- Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi: Dân số già.
- Cơ cấu dân số theo giới tính: Tỷ lệ nữ cao hơn nam.
- Cơ cấu dân số theo trình độ học vấn cao.

2. Đặc điểm di cư ở châu Âu

- + Từ thế kỷ XV, người châu Âu đã di cư đến khai phá các vùng đất mới ở châu Mỹ.
- + Từ giữa thế kỷ XX đến nay, người nhập cư vào châu Âu tăng mạnh.
- + Châu Âu đã tiếp nhận khoảng 86,7 triệu người di cư quốc tế (2020)
- Thuận lợi: Người nhập cư đã góp phần giải quyết tình trạng thiếu hụt lao động, tăng nhu cầu các sản phẩm và dịch vụ.
- Khó khăn: Việc nhập cư trái phép vào châu Âu gây ra nhiều khó khăn trong phát triển kinh tế - xã hội và an ninh trật tự.

3. Đặc điểm đô thị hóa châu Âu

- Quá trình đô thị hóa diễn ra sớm.
 - Đô thị hóa đang mở rộng, các đô thị vệ tinh xuất hiện ngày càng nhiều.
 - Mức độ đô thị hóa cao, tỷ lệ dân đô thị chiếm 75% (năm 2020).
 - Các đô thị lớn: Pa-ri, Mat-xơ-va,... lối sống đô thị trở nên phổ biến.
-

Bài 3. PHƯƠNG THỨC CON NGƯỜI KHAI THÁC, SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ THIÊN NHIÊN CHÂU ÂU (2 tiết)

1. Bảo vệ môi trường nước:

- Nguyên nhân ô nhiễm: chất thải từ các hoạt động sản xuất và sinh hoạt.
- Giải pháp:
 - + Ban hành các quy định về nước, nước thải đô thị, nước uống để kiểm soát chất lượng.
 - + Đổi mới công nghệ trong xử lý nước thải.
 - + Tăng cường kiểm tra đầu ra nguồn rác thải, hóa chất độc hại từ nông nghiệp.
 - + Đảm bảo xử lý rác thải, nước thải từ sinh hoạt, công nghiệp trước khi thải ra môi trường.
 - + Kiểm soát, xử lý các nguồn gây ô nhiễm từ hoạt động kinh tế biển.
 - + Nâng cao ý thức của người dân trong bảo vệ môi trường nước,...

2. Bảo vệ môi trường không khí:

- Nguyên nhân ô nhiễm: hoạt động sản xuất công nghiệp, tiêu thụ năng lượng, vận tải đường bộ.
- Giải pháp:
 - + Kiểm soát lượng khí thải trong khí quyển.
 - + Đánh thuế các-bon, thuế tiêu thụ đặc biệt với nhiên liệu có hàm lượng các-bon cao.
 - + Đầu tư phát triển công nghệ xanh, sử dụng năng lượng tái tạo dần thay thế năng lượng hóa thạch.
 - + Có các biện pháp giảm lượng khí thải trong thành phố.

+ Phát triển nông nghiệp sinh thái.

3. Bảo vệ đa dạng sinh học ở châu Âu:

- Nguyên nhân: Hoạt động khai thác quá mức tài nguyên, vấn đề ô nhiễm không khí, nước, biến đổi khí hậu,... đã làm suy giảm đa dạng sinh học ở châu Âu.

- Giải pháp:

+ Thành lập các khu bảo tồn thiên nhiên.

+ Áp dụng các quy định rất nghiêm ngặt trong đánh bắt thủy sản.

+ Trồng rừng, xây dựng vành đai xanh quanh đô thị,...

- Nhờ các biện pháp bảo vệ nên các hệ sinh thái trên cạn và dưới nước được bảo tồn tương đối tốt.

CHỦ ĐỀ CHUNG 1: CÁC CUỘC ĐẠI PHÁT KIẾN ĐỊA LÍ

1. Nguyên nhân và những yếu tố tác động đến các cuộc đại phát kiến địa lí.

a. Nguyên nhân

- Từ giữa thế kỉ XV, nhu cầu tìm kiếm vàng bạc, thị trường và hương liệu đã thôi thúc người châu Âu tìm đường sang phương Đông.

- Tuyến đường buôn bán truyền thống với phương Đông trước đó đã bị người Thổ Nhĩ Kỳ chiếm giữ => **thôi thúc người châu Âu tìm kiếm con đường đi mới.**

b. Các yếu tố tác động:

- Đến thế kỉ XV, có những điều kiện để thực hiện các cuộc thám hiểm như sự hiểu biết về trái đất, kĩ thuật đóng tàu, sự bảo trợ của một số nhà nước phong kiến ở châu Âu.

2. Một số cuộc đại phát kiến địa lí

a. Cuộc phát kiến địa lí của C. Cô-lôm-bô

✓ **Nguyên nhân:** Để phục vụ nhu cầu sản xuất và tiêu dung của các nước châu Âu.

✓ **Thời gian** (1492 – 1502).

✓ **Địa điểm bắt đầu:** Cảng Palos Tây Ban Nha.

✓ **Người tiến hành :** Christopher Columbus (C.Cô-lôm-bô).

✓ **Kết quả:** Tìm ra châu Mỹ.

b. Cuộc phát kiến địa lí của Ph. Ma-gien-lan

✓ **Nguyên nhân:** Để phục vụ nhu cầu sản xuất và tiêu dung của các nước châu Âu.

✓ **Thời gian** (1519 – 1522).

✓ **Địa điểm bắt đầu:** Cảng San-lu-ca Tây Ban Nha.

✓ **Người tiến hành :** Ferdinand Magellan (Ph.Ma-gien-lăng).

✓ **Kết quả:** là người đầu tiên đi vòng quanh trái đất.

3. Tác động của các cuộc đại phát kiến địa lí đối với tiến trình lịch sử

a. Tích cực.

- Thúc đẩy thương nghiệp châu Âu phát triển, mở rộng thị trường

- Thúc đẩy giao lưu kinh tế, văn hóa Đông-Tây. Góp phần khẳng định Trái Đất có dạng hình cầu.

- Đem lại cho con người những hiểu biết mới về vùng đất mới, dân tộc mới, tuyến đường mới

b. Tiêu cực

- Sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế, người lao động nhất là nông dân ngày càng bị bần cùng hoá

- Các cuộc phát kiến địa lý cũng dẫn tới nạn buôn bán nô lệ và nảy sinh quá trình cướp bóc thuộc địa.

NỘI DUNG KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I NĂM HỌC 2024 – 2025

MÔN HỌC: LỊCH SỬ - ĐỊA LÍ 8

A. PHÂN MÔN LỊCH SỬ

BÀI 1: CÁC CUỘC CÁCH MẠNG TƯ SẢN Ở CHÂU ÂU VÀ BẮC MỸ

1. Cách mạng tư sản Anh

Diễn biến chính

- Giai đoạn 1 (1642 - 1648)

- + Tháng 8/1642, Vua Sác-lơ I tuyên chiến với Nghị viện, cách mạng bùng nổ. Ưu thế ban đầu nghiêng về phía quân đội nhà vua.
- + Năm 1648, phe Nghị viện đánh bại quân đội của vua Sác-lơ I.

- Giai đoạn 2 (1649 - 1688)

- + Năm 1649, vua Sác-lơ I bị xử tử. Anh trở thành nước Cộng hòa. Cách mạng Anh đạt đến đỉnh cao.
- + Năm 1653, Ô.Crôm-oen thiết lập chế độ độc tài quân sự.
- + Năm 1660, sau khi Ô.Crôm-oen qua đời, chế độ quân chủ được thiết lập lại tại Anh
- + Tháng 12/1688, Nghị viện tiến hành đảo chính. Dự luật về các quyền được thông qua, chế độ quân chủ lập hiến được thiết lập.

Kết quả, ý nghĩa, tính chất và đặc điểm

- **Kết quả:** Chế độ quân chủ chuyên chế bị lật đổ; chế độ quân chủ lập hiến được thiết lập.

- **Ý nghĩa:** Mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển mạnh mẽ ở nước Anh

- Tính chất:

- + Cách mạng Anh mang tính chất của một cuộc cách mạng tư sản.
- + Tuy nhiên, đây là cuộc cách mạng không triệt để, do: lực lượng phong kiến chưa bị xóa bỏ hoàn toàn (vẫn duy trì ngôi vua và thế lực của quý tộc mới,...); thành quả cách mạng không đáp ứng quyền lợi của phần đông nhân dân lúc đó.

- Đặc điểm:

- + Lực lượng lãnh đạo: giai cấp tư sản và quý tộc mới
- + Hình thức: nội chiến.

2. Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa anh ở Bắc Mỹ

Diễn biến chính

- Ngày 16/12/1773, nhân dân Bốt-ơn tấn công ba tàu chở chè của Anh.

- Từ 5/9 đến 26/10/1774, Hội nghị lục địa họp tại Phi-la-đen-phi-a đòi vua Anh xóa bỏ các luật cấm vô lý. Nhưng vua Anh không chấp thuận.
- Tháng 4/1775, chiến tranh bùng nổ giữa chính quốc và thuộc địa. Quân đội thuộc địa do G. Oa-sinh-ton chỉ huy.
- Ngày 4/7/1776, bản Tuyên ngôn độc lập được thông qua, xác định quyền con người và quyền độc lập của các thuộc địa. Hợp chúng quốc Hoa Kỳ ra đời.
- Quân đội thuộc địa gặp nhiều khó khăn nên lúc đầu thất bại ở nhiều nơi. Tuy nhiên, nghĩa quân vẫn giữ được lực lượng và từng bước đánh bại các đợt tấn công của quân Anh.
- Tháng 10/1781, quân đội Anh đầu hàng.
- Tháng 9/1783, Hiệp định Pa-ri được ký kết. Anh buộc phải công nhận nền độc lập của 13 thuộc địa.

c) Kết quả, ý nghĩa, tính chất và đặc điểm

- Kết quả:

- + Lật đổ sự thống trị của thực dân Anh; giành được độc lập cho 13 thuộc địa.
- + Đưa đến sự ra đời của một quốc gia mới: Hợp chúng quốc Hoa Kỳ

- Ý nghĩa:

- + Mở đường cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Bắc Mỹ
- + Cổ vũ cuộc đấu tranh giành độc lập, tự do của nhân dân thuộc địa khắp nơi trên thế giới

- Tính chất:

- + Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ là mang tính chất của một cuộc cách mạng tư sản.
- + Tuy nhiên, đây là cuộc cách mạng tư sản không triệt để do: không thủ tiêu được chế độ nô lệ; thành quả cách mạng không đáp ứng quyền lợi của phần đông nhân dân lúc đó.

- Đặc điểm:

- + Lực lượng lãnh đạo: giai cấp tư sản và tầng lớp chủ nô
- + Hình thức: chiến tranh giải phóng dân tộc

3. Cách mạng tư sản Pháp

Diễn biến chính

- Ngày 14/7/1789, quần chúng nhân dân Pa-ri tấn công ngục Ba-xti. Cách mạng bùng nổ.
- Tháng 8/1789, Quốc hội lập hiến công bố Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền, nêu khẩu hiệu nổi tiếng: “Tự do - Bình đẳng - Bác ái”.

- Tháng 9/1792, chế độ phong kiến chuyên chế bị lật đổ. Nền cộng hòa được thành lập.
- Tháng 1/1793, vua Lu-I XVI bị xử tử. Liên minh phong kiến châu Âu tấn công nước Pháp.
- Tháng 7/1793, Rô-be-spie thiết lập nền chuyên chính cách mạng, lãnh đạo nhân dân Pháp đánh bại cuộc tấn công của liên minh phong kiến châu Âu. Cách mạng Pháp đạt tới đỉnh cao.
- Tháng 7/1794, lực lượng tư sản phản cách mạng tiến hành đảo chính, lật đổ Rô-be-spie. Cách mạng Pháp thoái trào
- Năm 1799, Na-pô-lê-ông lên nắm quyền. Cách mạng kết thúc.

c) Kết quả, ý nghĩa, tính chất và đặc điểm

- Kết quả:

- + Xóa bỏ chế độ quân chủ chuyên chế; thiết lập nền cộng hòa ở Pháp;
- + Khẳng định các quyền tự do dân chủ của công dân

- Ý nghĩa:

- + Mở đường cho sự phát triển mạnh mẽ của chủ nghĩa tư bản ở Pháp.
- + Tạo ra những thay đổi sâu rộng trong phạm vi nước Pháp và để lại nhiều dấu ấn sâu sắc trong tiến trình lịch sử châu Âu.

- Tính chất: cách mạng tư sản

- Đặc điểm:

- + Lực lượng lãnh đạo: giai cấp tư sản
- + Hình thức: nội chiến và chiến tranh bảo vệ tổ quốc

BÀI 2: CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP

1. Những thành tựu tiêu biểu của cách mạng công nghiệp

*** Thời gian diễn ra cách mạng công nghiệp:** Cuối thế kỉ XVIII - đầu thế kỉ XIX

*** Quy mô của cuộc cách mạng công nghiệp:**

- Khởi đầu từ nước Anh (bắt đầu từ lĩnh vực sản xuất len dạ).
- Từ nước Anh, cách mạng công nghiệp nhanh chóng lan rộng ra các nước khác (Đức, Pháp, Mỹ,...)

*** Các thành tựu tiêu biểu:**

- Năm 1764, Giêm Ha-gri-vơ chế tạo ra máy kéo sợi Gien-ni.
- Năm 1769, Giêm Oát chế tạo ra động cơ hơi nước. Tới năm 1784, động cơ hơi nước được hoàn thiện và được đưa vào sử dụng trong các công xưởng.
- Năm 1785, Ét-môn các-rai chế tạo ra máy dệt.

- Trong lĩnh vực luyện kim cũng có nhiều phát minh quan trọng, như:
- + Kỹ thuật dùng than cốc để luyện gang thành sắt của Hen-ri Côt (năm 1784)
- + Phương pháp luyện sắt thành thép của Han-man (năm 1790)
- Nhiều máy móc phục vụ cho sản xuất nông nghiệp đã ra đời, như: máy tía hạt bông, máy gặt cơ khí, tự động cắt và bó ngũ cốc,...
- Năm 1838, hệ thống điện tín sử dụng mã Moóc-xơ ra đời, làm thay đổi cách thức giao tiếp của nhân loại

2. Những tác động của cách mạng công nghiệp đối với sản xuất và đời sống

*** Tác động đến đời sống kinh tế:**

- Thúc đẩy sự phát triển của nhiều ngành kinh tế, đặc biệt là giao thông vận tải, khai mỏ và sản xuất nông nghiệp.
- Làm thay đổi cơ bản quá trình sản xuất; năng suất lao động được nâng cao, tạo ra nguồn của cải dồi dào cho xã hội.
- Làm thay đổi bộ mặt của nhiều nước tư bản: xuất hiện nhiều khu công nghiệp lớn, thành phố lớn, đưa tới sự chuyển dịch trong cơ cấu lao động và dân cư,...

*** Tác động đến đời sống xã hội:**

- Thay đổi đời sống của người dân và cấu trúc xã hội:
- + Giới chủ xưởng giàu lên nhanh chóng, trở thành giai cấp tư sản thống trị xã hội.
- + Những người thợ làm thuê bị bóc lột, trở thành giai cấp vô sản.
- Mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản ngày càng sâu sắc.

BÀI 3: TÌNH HÌNH ĐÔNG NAM Á TỪ NỬA SAU THẾ KỈ XVI ĐẾN THẾ KỈ XIX

1. Quá trình xâm nhập của tư bản phương Tây vào các nước Đông Nam Á

*** Nguyên nhân:**

- + Sau các cuộc phát kiến địa lí, nền sản xuất của các nước phương tây phát triển, đặt ra nhu cầu ngày càng lớn về: nguyên liệu, nhân công, thị trường tiêu thụ,...
 - + Đông Nam Á là khu vực có vị trí quan trọng cho giao thương trên biển; giàu hương liệu, nguyên liệu và nhân công,...
 - + Mặt khác, từ nửa sau thế kỉ XVI, chế độ phong kiến ở nhiều nước Đông Nam Á đã bắt đầu bộc lộ dấu hiệu khủng hoảng.
- => các nước Đông Nam Á nhanh chóng trở thành đối tượng xâm lược của các nước phương tây.

2. Tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội của các nước Đông Nam Á dưới ách đô hộ của thực dân phương Tây

a) Tình hình chính trị

- Chính sách cai trị:

- + “Chia để trị” (chia một nước hoặc một vùng thuộc địa thành các đơn vị hành chính với những chính sách cai trị khác nhau)
- + Mua chuộc, khống chế bộ phận phong kiến đầu hàng.
- + Quan chức thực dân cai trị trực tiếp ở trung ương và cử người bản xứ cai quản ở địa phương.

- Tác động:

- + Triều đình phong kiến đã đầu hàng, phụ thuộc vào chính quyền thực dân.
- + Sự chia rẽ dân tộc, tôn giáo trong nội bộ từng nước và tạo nên khoảng cách giữa các quốc gia trong khu vực.

b) Tình hình kinh tế

- chính sách cai trị:

- + Cướp đoạt ruộng đất, “cưỡng bức trồng trọt”
- + Chú trọng phát triển các ngành: công nghiệp chế biến, sản xuất hàng tiêu dùng, khai thác khoáng sản,...
- + Phát triển hệ thống giao thông vận tải nhằm phục vụ cho các chương trình khai thác thuộc địa và mục đích quân sự.

- Tác động:

- + Tài nguyên suy giảm, nhân công bị bóc lột nặng nề; nền kinh tế phát triển thiếu cân đối giữa các ngành, các địa phương,...
- + Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa du nhập vào các nước đông nam á đưa đến một số chuyển biến tích cực.

c) Tình hình xã hội, văn hóa:

- Chính sách cai trị:

- + Kì thị chủng tộc, tôn giáo; chia rẽ khối đoàn kết dân tộc,...
- + Áp đặt chính sách văn hóa mang đậm tính “ngu dân”

- Tác động:

- + Về xã hội: giai cấp cũ phân hóa, xuất hiện các lực lượng xã hội mới; mâu thuẫn giữa nhân dân thuộc địa với chính quyền thực dân dâng cao.
- + Về văn hóa: văn hóa phương tây du nhập vào đông nam á.

BÀI 4: XUNG ĐỘT NAM - BẮC TRIỀU VÀ TRỊNH NGUYỄN

Các cuộc xung đột Nam - Bắc triều; Trịnh - Nguyễn

a) Xung đột Nam - Bắc triều

- Năm 1533, ở vùng Thanh Hóa, nhiều cựu thần của nhà Lê (đứng đầu là Nguyễn Kim) đã đưa Lê Duy Ninh lên làm vua, đối đầu với nhà Mạc (sử gọi là Nam triều)
- Từ năm 1533 - 1592, xung đột Nam - Bắc triều xảy ra, chiến trường chính là vùng Thanh Hóa - Nghệ An.
- Năm 1592, Nam triều chiếm được Thăng Long, nhà Mạc phải chạy lên Cao Bằng.
- Đến năm 1677, triều Mạc chấm dứt.

b) Trịnh - Nguyễn phân tranh

- Năm 1545, Nguyễn Kim qua đời, vua Lê trao toàn bộ binh quyền cho Trịnh Kiểm.
- Năm 1558, Nguyễn Hoàng, được cử vào trấn thủ Thuận Hóa. Họ Nguyễn từng bước xây dựng thế lực và mở rộng dần đất đai về phương Nam.
- Năm 1613, Nguyễn Hoàng mất, con là Nguyễn Phúc Nguyên lên thay, đã tỏ rõ thái độ đối lập và chấm dứt việc nộp thuế cho họ Trịnh.
- Xung đột Trịnh - Nguyễn bùng nổ vào năm 1627. Sau hơn 50 năm giao tranh không phân thắng bại, năm 1672, hai bên tạm giảng hòa, lấy sông Gianh làm ranh giới phân chia đất nước.

Hệ quả xung đột Nam - Bắc triều và Trịnh - Nguyễn

- Về chính trị:

- + Sự thống nhất của đất nước bị xâm phạm. Từ năm 1672, sông Gianh trở thành ranh giới chia cắt Đại Việt thành hai đảng: Đảng Ngoài (từ Sông Gianh trở ra bắc) do con cháu họ Trịnh thay nhau cai quản; Đảng Trong (từ sông Gianh trở vào nam) do con cháu họ Nguyễn truyền nối nhau cầm quyền.
- + Hình thành cục diện “một cung vua - hai phủ chúa” (cả hai chính quyền Trịnh, Nguyễn đều dùng niên hiệu vua Lê, đều thừa nhận quốc hiệu Đại Việt).

- Về kinh tế - xã hội:

- + Trong thời gian diễn ra chiến sự, hoạt động kinh tế của đất nước bị tàn phá.
- + Đời sống nhân dân khốn khổ (đặc biệt ở vùng xảy ra chiến sự).

- Về lãnh thổ, lãnh hải:

- + Lãnh thổ Đảng Trong dần được mở rộng về phía Nam
- + Chính quyền chúa Nguyễn triển khai nhiều hoạt động thực thi chủ quyền tại quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

B. PHÂN MÔN ĐỊA LÍ

BÀI 1: ĐẶC ĐIỂM VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ

1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

*Vị trí địa lí

- Việt Nam nằm ở rìa đông của bán đảo Đông Dương, gần trung tâm khu vực Đông Nam Á; vị trí cầu nối giữa hai lục địa (Á - Âu và Ô-xtrây-li-a), hai đại dương (Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương).
- Việt Nam nằm gần nơi giao nhau của các luồng sinh vật và các vành đai sinh khoáng lớn trên Trái Đất.
- Trên đất liền, Việt Nam có chung đường biên giới với ba quốc gia (Trung Quốc, Lào, Campuchia) và có chung Biển Đông với nhiều nước.

2. Ảnh hưởng của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đối với sự hình thành đặc điểm địa lí tự nhiên Việt Nam

- Vị trí địa lí và lãnh thổ đã quy định đặc điểm cơ bản của thiên nhiên nước ta mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa và có sự phân hoá.
- + *Đối với khí hậu*: Việt Nam nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến ở bán cầu Bắc nên tổng bức xạ hằng năm lớn, cân cân bức xạ luôn dương. Nước ta nằm trong khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng của gió Mậu dịch (Tín phong) và gió mùa châu Á nên khí hậu có hai mùa rõ rệt.
- + *Thiên nhiên nước ta chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển* do tác động của các khối khí di chuyển qua biển kết hợp với vai trò của Biển Đông.
- + Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ tạo nên sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên nước ta theo chiều Bắc - Nam và theo chiều Đông - Tây.
- Tuy nhiên, nước ta cũng nằm trong vùng hay xảy ra thiên tai, nhất là bão.

BÀI 2: ĐẶC ĐIỂM ĐỊA HÌNH

1. Đặc điểm chung của địa hình

*Địa hình phân lớn là đồi núi

- Việt Nam có khoảng 3/4 diện tích lãnh thổ đất liền là địa hình đồi núi, kéo dài từ vùng Tây Bắc xuống đến Đông Nam Bộ.
- Địa hình đồng bằng chiếm 1/4 diện tích đất liền, bao gồm đồng bằng châu thổ và đồng bằng ven biển. Trong đó:
 - + Đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng sông Hồng là hai đồng bằng châu thổ có diện tích lớn nhất.
 - + Dải đồng bằng ven biển miền Trung tương đối nhỏ hẹp và bị chia cắt bởi các nhánh núi của dãy Trường Sơn đâm ngang ra biển.

2. Các khu vực địa hình

a) Địa hình đồi núi

- Địa hình đồi núi ở nước ta có sự phân hoá đa dạng thành các khu vực: vùng núi Đông Bắc, vùng núi Tây Bắc, vùng núi Trường Sơn Bắc và Trường Sơn Nam.

* Khu vực Đông Bắc:

+ *Phạm vi*: nằm ở tả ngạn sông Hồng, từ dãy núi Con Voi đến vùng đồi núi ven biển Quảng Ninh.

+ *Đặc điểm địa hình*: chủ yếu là đồi núi thấp, có 4 dãy núi hình cánh cung (Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều) chụm lại ở Tam Đảo.

* Khu vực Tây Bắc:

+ *Phạm vi*: từ hữu ngạn sông Hồng đến sông Cả.

+ *Đặc điểm địa hình*: địa hình cao nhất nước ta, với các dãy núi lớn có hướng tây bắc - đông nam như Hoàng Liên Sơn, Pu Đen Đinh, Pu Sam Sao. Trong khu vực còn có các dãy núi thấp, các sơn nguyên và cao nguyên đá vôi; các cánh đồng thung lũng,...

b) Địa hình đồng bằng

* Đồng bằng châu thổ: điển hình nhất là đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long.

- Đồng bằng sông Hồng:

+ *Diện tích*: khoảng 15.000 km², do phù sa sông Hồng và sông Thái Bình bồi đắp.

+ *Đặc điểm địa hình*: phía bắc còn nhiều đồi, núi sót; ở phía nam có nhiều ô trũng. Đồng bằng sông Hồng có hệ thống đê ven sông ngăn lũ nên chỉ có khu vực ngoài đê được bồi đắp phù sa hằng năm, trong khi khu vực trong đê không được bồi đắp.

- Đồng bằng sông Cửu Long:

+ *Diện tích*: khoảng 40.000 km², do phù sa của hệ thống sông Mê Công bồi đắp.

+ *Đặc điểm địa hình*: có hệ thống kênh rạch chằng chịt và chịu ảnh hưởng sâu sắc của chế độ thủy triều. Ngoài ra, đồng bằng còn có một số vùng trũng lớn như Đồng Tháp Mười, tứ giác Long Xuyên và đầm lầy như vùng U Minh,...

BÀI 3: ẢNH HƯỞNG CỦA ĐỊA HÌNH ĐỐI VỚI SỰ PHÂN HOÁ TỰ NHIÊN VÀ KHAI THÁC KINH TẾ

1. Ảnh hưởng của địa hình đối với sự phân bố lãnh thổ tự nhiên

a) Đối với khí hậu và sinh vật

- Địa hình nước ta chủ yếu là đồi núi thấp, làm cho tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa của thiên nhiên được bảo toàn trên phần lớn lãnh thổ. Ở những khu vực địa hình cao, khí hậu và sinh vật có sự phân hoá rõ nét.

- Ở một số dãy núi, thiên nhiên có sự phân hoá giữa hai bên sườn, điển hình là dãy Trường Sơn Bắc và Trường Sơn Nam.

b) Đối với sông ngòi và đất

- Đối với sông ngòi:

+ Hướng nghiêng của địa hình ảnh hưởng đến hướng chảy của sông ngòi: khu vực Tây Bắc, sông chảy theo hướng tây bắc - đông nam; trong khi ở khu vực Đông Bắc, sông chảy theo hướng vòng cung.

+ Độ dốc ảnh hưởng đến tốc độ dòng chảy: ở vùng núi, sông thường chảy nhanh; ở vùng đồng bằng, sông chảy chậm và điều hoà hơn.

- Đối với đất: Địa hình ảnh hưởng đến sự hình thành các vành đai đất theo độ cao.

+ Khu vực đồi núi chủ yếu là đất feralit, khu vực đồng bằng là đất phù sa.

2. Ảnh hưởng của địa hình đối với khai thác kinh tế

a) Đối với địa hình đồi núi

- **Thuận lợi:**

+ Hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi gia súc lớn và lâm nghiệp.

+ Một số vùng núi có nhiều tiềm năng phát triển thủy điện, công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản.

+ Có lợi thế phát triển du lịch với các phong cảnh đẹp và khí hậu ôn hoà.

- **Khó khăn:**

+ Địa hình núi bị chia cắt mạnh cũng gây hạn chế trong việc xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển giao thông vận tải.

+ Hay xảy ra thiên tai (lũ quét, sạt lở đất,..).

b) Đối với địa hình bờ biển

- **Thuận lợi:**

+ Phát triển du lịch biển (do địa hình bờ biển đa dạng với nhiều bãi cát dài, cảnh quan đẹp, nước biển trong xanh,...). Ví dụ: bãi biển Lăng Cô, Mỹ Khê, Nha Trang,...);

+ Các vũng, vịnh ở khu vực Nam Trung Bộ thuận lợi cho việc nuôi trồng hải sản.

+ Dọc bờ biển có nhiều địa điểm nước sâu thuận lợi cho xây dựng cảng biển, đặc biệt là cảng nước sâu, điển hình như Vũng Áng (Hà Tĩnh), Quy Nhơn (Bình Định), Vân Phong (Khánh Hoà),...

- **Khó khăn:** tình trạng mài mòn, sạt lở,... gây bất lợi cho các hoạt động kinh tế.

LỊCH SỬ:

BÀI 1: NƯỚC NGÀ VÀ LIÊN XÔ TỪ NĂM 1918 ĐẾN NĂM 1945

❖ **Lập bảng so sánh : Chính sách cộng sản thời chiến và chính sách kinh tế mới.**

Mục	<u>Chính sách cộng sản thời chiến</u>	<u>Chính sách kinh tế mới</u>
Thời gian	1918-1920	1921-1925
Nội dung	- Trưng thu lương thực thừa. - Quốc hữu hóa toàn bộ xí nghiệp - Nhà nước nắm độc quyền về quản lí, phân phối lương thực, thực phẩm.	- Bãi bỏ trưng thu lương thực, thay bằng thuế lương thực. - Chính phủ kiểm soát các ngành công nghiệp chính, khuyến khích đầu tư nước ngoài.... - Tư nhân được tự do buôn bán, trao đổi hàng hóa.
Tác động	Nhà nước Xô viết được giữ vững	Kinh tế được phục hồi và phát triển

Bài 2: CHÂU ÂU VÀ NƯỚC MỸ TỪ NĂM 1918 ĐẾN NĂM 1945

2. Cuộc đại suy thoái kinh tế (1929 - 1933)

a. Nguyên nhân

- Do các nước ở Châu Âu và Mỹ sản xuất ồ ạt, chạy đua theo lợi nhuận => “**cung**” vượt quá “**cầu**”.

b. Phạm vi, quy mô:

- Bắt đầu từ Mỹ, cuộc khủng hoảng nhanh chóng lan rộng ra toàn bộ thế giới tư bản.

c. Hậu quả:

- Kinh tế bị suy thoái nghiêm trọng.
- Hàng trăm triệu người thất nghiệp, phong trào đấu tranh của người lao động diễn ra sôi nổi. Lò lửa chủ nghĩa phát xít xuất hiện đe dọa nền hòa bình thế giới.

3. Sự hình thành chủ nghĩa phát xít ở châu Âu

- Để thoát khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới:
 - + Các nước Anh, Pháp,... tiến hành những cuộc cải cách kinh tế – xã hội.
 - + Các nước Đức, I-ta-li-a, đi theo con đường phát xít hoá, thiết lập chế độ độc tài, phát động chiến tranh để phân chia lại thế giới.

4. Nước Mỹ giữa hai cuộc chiến tranh thế giới (1918 -1939)

- Sau chiến tranh thế giới thứ nhất Mỹ bước vào thời kỳ phồn vinh kinh tế đạt được mức tăng trưởng cao.
- + Năm 1929, Mỹ chiếm 48% sản lượng công nghiệp thế giới.
- + Đứng đầu thế giới về sản xuất ô tô, thép và dầu lửa.
- Năm 1921, Đảng Cộng sản Mỹ ra đời, tham gia vào đời sống chính trị ở Mỹ. Song vai trò quyết định thuộc hai Đảng Dân chủ và Đảng cộng hòa.
- Năm 1929 nước Mỹ rơi vào khủng hoảng kinh tế trầm trọng.
- Năm 1932 thực hiện chính sách cải cách về kinh tế xã hội (gọi chung là “**thỏa thuận mới**”) của Ru- do-ven .
- + Nội dung: Tăng cường vai trò của nhà nước: trực tiếp can thiệp sâu vào các lĩnh vực quan trọng: Ngân hàng, thị trường chứng khoán, các công trình lớn...
- + Kết quả: Đưa nước Mỹ đã thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế 1929 – 1933 góp phần ổn định tình hình kinh tế, xã hội Mỹ , duy trì nền Dân chủ tư sản.

Bài 3: CHÂU Á TỪ NĂM 1918 ĐẾN NĂM 1945

1. Nhật Bản giữa 2 cuộc chiến tranh thế giới:

- Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, kinh tế Nhật Bản phát triển ổn định.
- Nền kinh tế Nhật Bản chịu nhiều tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế 1929 – 1933.
- Nhật Bản chủ trương giải quyết tình trạng khó khăn của nền kinh tế thông qua hoạt động xâm lược, bành trướng nhằm vào các nước láng giềng,...
- + Năm 1931 Nhật Bản chiếm vùng Đông Bắc Trung Quốc.
- + Tháng 7 /1937 Nhật bản mở rộng cuộc chiến tranh xâm lược ra toàn lãnh thổ Trung Quốc.
- + Năm 1940 Nhật Bản công bố Thuyết Đại Đông Á tạo cơ sở xâm lược các nước Đông Nam Á.

Bài 4: CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI (1939-1945)

1. Nguyên nhân bùng nổ

❖ Nguyên nhân sâu xa:

- Sau CTTG thứ nhất những vấn đề thị trường và thuộc địa vẫn tiếp tục nảy sinh giữa các nước đế quốc.
- Cuộc đại suy thoái kinh tế (1929-1933) làm cho những mâu thuẫn này thêm sâu sắc.

- Các nước Đức, I-ta-li-a, Nhật Bản phát xít hóa bộ máy nhà nước và thực hiện ý định gây chiến tranh phân chia lại thế giới.
- Trong vấn đề đối phó với Đức, chính phủ Anh, Pháp theo đường lối thỏa hiệp, còn Mỹ giữ chính sách biệt lập.

❖ **Nguyên nhân trực tiếp:**

Thời gian	Sự kiện
1938	Hội nghị Mui-nich
Tháng 3/1939	Đức xâm chiếm hoàn toàn Tiệp Khắc, kiên quyết theo đuổi mưu đồ bá chủ châu Âu, tiêu diệt Liên Xô.
23/8/1939	Hiệp ước Xô- Đức không xâm phạm lẫn nhau.
1/9/1939	Đức tấn công Ba Lan
3/9/1939	Anh- Pháp tuyên chiến với Đức. Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ.

3. Hậu quả:

- Cuộc chiến tranh này đã gây ra những hậu quả vô cùng nặng nề: nền kinh tế thế giới bị thiệt hại; nhiều thành phố, làng mạc, cơ sở sản xuất công nghiệp bị tàn phá, cụ thể: gần 60 triệu người chết, 90 triệu người bị tàn tật, thiệt hại về vật chất lên đến khoảng 4000 tỷ đô la Mỹ, gấp 10 lần so với chiến tranh thế giới thứ nhất và bằng tất cả cuộc chiến tranh trong 1000 năm trước đó cộng lại.
- Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc với sự sụp đổ hoàn toàn của chủ nghĩa phát xít.

Bài 6: HOẠT ĐỘNG CỦA NGUYỄN ÁI QUỐC VÀ SỰ THÀNH LẬP ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

1. Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc trong những năm 1918- 1930

Thời gian	Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc
1919	Tham gia hoạt động trong Đảng xã hội Pháp. Thay mặt nhóm những người An Nam yêu nước gửi đến hội nghị Véc-xai bản <i>Yêu sách của nhân dân An Nam</i> .
1920	Đọc <i>Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa</i> của Lê-nin; tham gia Đại hội XVIII của Đảng xã hội Pháp; bỏ phiếu tán thành việc gia nhập Quốc tế thứ ba; tham gia sáng lập Đảng Cộng sản Pháp.

1921	Tham gia sáng lập Hội liên hiệp thuộc địa.
1922	Xuất bản báo <i>Người cùng khổ (Le Paria)</i> .
1923	Sang Liên Xô, dự Hội nghị Quốc tế nông dân và được bầu vào Ban chấp hành
1924	Tham dự và trình bày về cách mạng ở các nước thuộc địa tại Đại hội V của Quốc tế cộng sản.
1925	Thành lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên; xuất bản <i>Bản án chế độ thực dân Pháp</i> .
1927	Các bài giảng của Nguyễn Ái Quốc trong các lớp đào tạo cán bộ được tập hợp thành sách <i>Đường Kách mệnh</i> .
1930	Triệu tập và chủ trì thành lập Đảng cộng sản Việt Nam.

2. Sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam

a. Hoàn cảnh lịch sử

- Tháng 3/1929, chi bộ cộng sản đầu tiên ở Việt Nam được thành lập.
- Từ tháng 6 đến tháng 9/1929, ba tổ chức cộng sản nối tiếp nhau ra đời (**An Nam cộng sản đảng, Đông Dương cộng sản đảng, Đông Dương cộng sản liên đoàn**) đã thúc đẩy phong trào cách mạng Việt Nam phát triển nhưng quá trình hoạt động lại riêng lẻ, tranh giành ảnh hưởng → cách mạng có nguy cơ bị chia rẽ.

b. Nội dung

- *Thời gian*: từ ngày 6/1 đến ngày 7/2/1930.
- *Địa điểm*: Cửu Long (Hương Cảng, Trung Quốc).
- *Người chủ trì*: Nguyễn Ái Quốc (với cương vị là phái viên của Quốc tế cộng sản).
- *Nội dung hội nghị*:
 - + Hợp nhất các tổ chức cộng sản thành một đảng duy nhất, lấy tên là Đảng cộng sản Việt Nam.
 - + Thông qua ***Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt, Điều lệ tóm tắt*** của Đảng do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo. Đó là Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng.

c. Ý nghĩa

- Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là kết quả tất yếu của cuộc đấu tranh dân tộc và giai cấp ở Việt Nam.
- Chấm dứt thời kì cách mạng Việt Nam khủng hoảng về giai cấp lãnh đạo và đường lối cứu nước.
- Từ đây, cách mạng Việt Nam trở thành một bộ phận khăng khít của cách mạng thế giới.

ĐỊA LÍ:

1. Đặc điểm phân bố các dân tộc Việt Nam a. Các dân tộc sinh sống rộng khắp trên khắp lãnh thổ Việt Nam - Nước ta có 54 dân tộc đoàn kết, cùng nhau xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Các dân tộc sinh sống trên khắp lãnh thổ nước ta. - Dân tộc kinh chiếm 85 %, cư trú khắp cả nước nhưng tập trung đồng bằng, ven biển, trung du - Dân tộc thiểu số chiếm 15 %, sinh sống chủ yếu ở vùng đồi núi, cao nguyên. - Một số dân tộc như Khơ-me, Chăm và Hoa sinh sống tập trung ở vùng đồng bằng và đô thị. b. Sự phân bố thay đổi theo không gian và thời gian - Do việc khai thác các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên để phát triển kinh tế – xã hội ở các vùng kinh tế. - Không gian sinh sống được mở rộng, tính đan xen trong phân bố các dân tộc trở nên phổ biến. c. Người Việt Nam ở nước ngoài luôn hướng về tổ quốc - Có khoảng 5,3 triệu người (năm 2021). - Là bộ phận không tách rời và nguồn lực của cộng đồng dân tộc Việt Nam.
2. Gia tăng dân số và cơ cấu dân số a. Gia tăng dân số - Quy mô dân số đông: 98,3 triệu người (2021), đứng thứ 3 khu vực Đông Nam Á và thứ 15 trên thế giới. - Tỷ lệ gia tăng dân số khá thấp và có xu hướng giảm. b. Cơ cấu dân số - Cơ cấu theo tuổi: tỷ lệ dưới 15 tuổi giảm, tỷ lệ từ 65 tuổi trở lên tăng. Việt Nam đang trong thời kỳ dân số vàng và có xu hướng già hóa dân số. - Cơ cấu dân số theo giới tính khá cân bằng. Tình trạng mất cân bằng giới tính ở nhóm sơ sinh khá rõ rệt.
3. Phân hóa thu nhập theo vùng ở nước ta - Thu nhập bình quân đầu người / tháng ở nước ta còn thấp: 4,2 triệu đồng - Thu nhập người dân có sự cải thiện nhưng vẫn còn sự phân hóa theo vùng.
1. Đặc điểm phân bố dân cư - Mật độ dân số nước ta cao (297 người/km²) - Phân bố dân cư khác nhau giữa các khu vực: + Các khu vực đồng bằng, ven biển dân cư tập trung đông đúc + Các khu vực miền núi dân cư thưa thớt + Dân cư chủ yếu sống ở nông thôn (62,9%) - Phân bố dân cư có sự thay đổi + Tỷ lệ dân thành thị tăng nhanh (37,1%) + Các vùng kinh tế phát triển năng động thu hút đông dân cư.
2. Quần cư thành thị và quần cư nông thôn

- Hai loại hình quần cư ở nước ta là quần cư nông thôn và quần cư thành thị. Quần cư nông thôn đang thay đổi mạnh mẽ về cấu trúc, hoạt động kinh tế và chức năng.